BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

---

**NGUYỄN ĐÌNH MINH**

# PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

**Chuyên ngành : Kinh tế phát triển**

**Mã số : 60.31.05**

## TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**Đà Nẵng - Năm 2012**



Công trình được hoàn thành tại

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học**: **TS. TRƯƠNG SĨ QUÝ**

Phản biện 1: **TS. NINH THỊ THU THỦY**

Phản biện 2: **TS. ĐOÀN HỒNG LÊ**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng ngày 22 tháng 11 năm 2012.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- *Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng*
- *Thư viện Trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng*

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

So với mặt bằng chung cả nước, Quảng Trị vẫn được xếp là tỉnh nghèo. Nguy cơ tụt hậu về kinh tế đang là một thách thức lớn. Để khắc phục tình trạng kém phát triển, từ lý luận và thực tiễn cho thấy tiến lên công nghiệp hoá -hiện đại hoá là bước đi tất yếu. Trong đó, xác định phát triển công nghiệp là nhiệm vụ cơ bản và lâu dài.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

*Một là,* làm rõ những lý luận và kinh nghiệm thực tiễn liên quan đến vấn đề phát triển công nghiệp. *Hai là,* đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp của địa phương. *Ba là,* đề xuất một số giải pháp có tính thực tiễn.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*Đối tượng nghiên cứu :*Các mối quan hệ kinh tế-xã hội trong nội bộ ngành công nghiệp và giữa công nghiệp với các ngành khác phát sinh trong quá trình phát triển công nghiệp tại Quảng Trị.

*Phạm vi nghiên cứu*:Về không gian nghiên cứu: địa bàn tỉnh Quảng Trị. Về thời gian nghiên cứu: Trong phạm vi 20 năm, bao gồm phân tích, đánh giá thực trạng giai đoạn 2005-2010, phương hướng và giải pháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp cụ thể: Hệ thống hoá các văn bản, chính sách liên quan. Phương pháp thống kê so sánh được dùng để tính toán một chỉ tiêu và cũng được dùng để phân tích thực trạng. Số liệu thứ cấp

## 5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương.



# CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

## 1.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

### 1.1.1. Khái niệm công nghiệp

Công nghiệp, là một bộ phận của nền kinh tế, là lĩnh vực sản xuất hàng hoá vật chất mà sản phẩm được chế tạo, chế biến nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hoặc phục vụ hoạt động kinh doanh tiếp theo. Đây là hoạt động kinh tế, sản xuất quy mô lớn, được sự hỗ trợ thúc đẩy mạnh mẽ của các tiến bộ về công nghệ, khoa học và kỹ thuật. [Theo Wekipedia]

### 1.1.2. Phân loại ngành công nghiệp

Theo cách phân loại của Tổng cục Thống kê, công nghiệp gồm 3 nhóm ngành: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp điện khí nước.

### 1.1.3. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp

- Tính chất hai giai đoạn của quá trình sản xuất
- Sản xuất công nghiệp có khả năng thực hiện chuyên môn hoá sản xuất sâu và hiệp tác hoá sản xuất rộng
- Sản xuất công nghiệp có xu hướng phân bố ngày càng tập trung cao độ theo lãnh thổ
- Đặc điểm công nghệ sản xuất
- Đặc điểm về sự biến đổi các đối tượng lao động

### 1.1.4. Vai trò của công nghiệp với phát triển kinh tế

- Công nghiệp tăng trưởng nhanh và làm gia tăng thu nhập quốc gia
- Công nghiệp là ngành cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế
- Công nghiệp thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp

- Công nghiệp cung cấp hàng tiêu dùng cho đời sống nhân dân

- Công nghiệp thu hút lao động nông nghiệp, góp phần giải quyết việc làm xã hội

- Công nghiệp tạo ra hình mẫu ngày càng hoàn thiện về tổ chức sản xuất

- Công nghiệp tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng.

## 1.2. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

### 1.2.1. Mở rộng quy mô, duy trì tốc độ phát triển công nghiệp nhanh và ổn định trong dài hạn

Phát triển công nghiệp theo chiều rộng bằng cách tăng quy mô sản xuất và quy mô lao động, vốn. Để tăng trưởng công nghiệp theo hướng này cần chú trọng mở rộng quy mô cơ sở sản xuất, đa dạng hoá ngành nghề, phát triển các loại hình doanh nghiệp, tăng số lao động, vốn trong công nghiệp, phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế từ đó tạo ra ngày càng nhiều hơn các sản phẩm công nghiệp đáp ứng nhu cầu của thị trường, góp phần gia tăng thu nhập cho nền kinh tế quốc dân.

### 1.2.2. Đảm bảo cơ cấu công nghiệp hợp lý

Cơ cấu công nghiệp hợp lý là cơ cấu phản ánh được xu thế phát triển chung. Đó là, cơ cấu đa dạng nhưng thống nhất và có khả năng hỗ trợ tốt cho nhau, cho phép tạo ra các giá trị gia tăng lớn nhất. Trong đó, hàm lượng khoa học, công nghệ và chế biến sâu trở thành động lực tăng trưởng, quy định nội dung về chất của cơ cấu.

### 1.2.3. Hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp trên vùng, lãnh thổ



Tổ chức sản xuất công nghiệp trên vùng, lãnh thổ là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Các hình thức tổ chức tổ sản xuất công nghiệp trên vùng, lãnh thổ phổ biến ở nước ta hiện nay bao gồm có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

## 1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

### 1.3.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Vị trí địa lý tác động rất lớn tới việc lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp cũng như phân bố các ngành công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên được coi là tiền đề vật chất không thể thiếu được để phát triển và phân bố công nghiệp.

### 1.3.2. Đặc điểm kinh tế- xã hội

Với những điều kiện đặc thù về xuất phát điểm của nền kinh tế, đời sống, phong tục tập quán văn hoá của nhân dân địa phương sẽ tác động đến việc lựa chọn con đường phát triển công nghiệp phù hợp với những đặc trưng đó.

Đặc điểm dân cư và nguồn lao động: Dân cư và nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự phát triển và phân bố công nghiệp, được xem xét dưới hai góc độ sản xuất và tiêu thụ.

### 1.3.3. Các yếu tố về nguồn lực

- *Vốn sản xuất và vốn đầu tư*

Đối với sản xuất công nghiệp, vốn có vai trò quan trọng trong quá trình tái sản xuất và mở rộng; góp phần gia tăng năng lực sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh nhờ đầu tư đổi thiết bị,

công nghệ sản xuất. Đối với cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, vốn góp phần đầu tư mới, duy trì và mở rộng theo hướng ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại.

*- Tiến bộ khoa học- công nghệ*

Tiến bộ khoa học- công nghệ không chỉ tạo ra những khả năng mới về sản xuất, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành, làm tăng tỉ trọng của chúng trong tổng thể toàn ngành công nghiệp, làm cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố các ngành công nghiệp trở nên hợp lý, có hiệu quả và kéo theo những thay đổi về quy luật phân bố sản xuất, mà còn làm nảy sinh những nhu cầu mới, đòi hỏi xuất hiện một số ngành công nghiệp với công nghệ tiên tiến và mở ra triển vọng phát triển của công nghiệp trong tương lai.

**1.3.4. Cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất- kỹ thuật phục vụ công nghiệp có ý nghĩa nhất định đối với sự phân bố công nghiệp. Nó có thể là tiền đề thuận lợi hoặc cản trở sự phát triển công nghiệp.

**1.3.5. Đường lối phát triển công nghiệp**

Đường lối phát triển công nghiệp ở mỗi quốc gia qua các thời kỳ lịch sử có ảnh hưởng to lớn và lâu dài tới sự phát triển và phân bố công nghiệp, tới định hướng đầu tư và xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp.

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Từ phân tích các đặc điểm và nội dung phát triển công nghiệp cho thấy để phát triển công nghiệp một quốc gia, một lãnh thổ hay một địa phương; tuỳ vào điều kiện các nguồn lực phát triển và tuỳ vào mỗi giai đoạn phát triển, mỗi quốc gia, lãnh thổ và địa phương có thể lựa chọn con đường phát triển công nghiệp phù hợp cho riêng mình với đặc điểm và các nguồn lực hiện có. Để công



nghiệp phát triển ổn định, lâu dài ngoài tăng cường mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, thì vấn đề chất lượng tăng trưởng công nghiệp cần phải được quan tâm hơn nữa.

# CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2005-2010

## 2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

**2.1.1. Vị trí địa lý**

Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 4.739,8 km; là đầu cầu trên tuyến hành lang kinh tế Đông-Tây.

**2.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

Tỉnh nằm trong khu vực được ưu đãi một số tài nguyên thiên có trữ lượng tương đối. Về điều kiện tự nhiên, khí hậu không thuận lợi có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

**2.1.3. Đặc điểm kinh tế, xã hội**

GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 16,5 triệu đồng. Hiện nay, nông nghiệp chiếm 28,4%; công nghiệp-xây dựng chiếm 35,8% và dịch vụ chiếm 35,8%.

**2.1.4. Đặc điểm về dân cư và lao động**

Hiện toàn tỉnh có khoảng 311.977 người đang làm việc trong các ngành kinh tế (chiếm khoảng 51,9% dân số). Phần lớn lao động trong giai đoạn 2006-2010 làm việc trong ngành nông, lâm, thuỷ sản (chiếm 55-60%). Lao động ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp khoảng 8,5% và tăng không ổn định theo các năm. Trình độ lao động chuyên môn thấp.

**2.1.5. Điều kiện hạ tầng**

Hiện tại, về cơ bản các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội cũng như công nghiệp đã và đang được

đầu tư xây dựng, một số được đưa vào khai thác và bước đầu mang lại hiệu quả.

## 2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2005-2010

### 2.2.1.Quy mô và tốc độ tăng trưởng công nghiệp

***a. Giá trị sản xuất công nghiệp***

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994) của tỉnh tăng liên tiếp qua các năm, năm 2010 đạt 1643,5 tỷ đồng so với năm 2005 là 673,2 tỷ đồng gấp 2,4 lần, bình quân tăng 19,54%/năm trong giai đoạn 2005-2010.

So sánh với tốc độ tăng trưởng công nghiệp của tỉnh đạt mức cao hơn mức tăng bình quân của cả nước là 15,9%/năm và vùng Bắc Trung Bộ là 16,7%/năm. Nhưng về mặt giá trị đạt thấp hơn so với giá trị tăng hàng năm của các địa phương vùng Bắc Trung Bộ như tỉnh Quảng Bình năm 2010, đạt 6029,1 tỷ đồng (giá hiện hành) , Thừa Thiên- Huế đạt 11.366,05 tỷ đồng (giá hiện hành). Nguyên nhân do nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ.

***b. Giá trị gia tăng công nghiệp***

Về giá trị gia tăng công nghiệp năm 2010 đạt trên 602 tỷ đồng (theo giá cố định) gấp 2,4 lần so với năm 2005. Nếu tính theo giá hiện hành thì năm 2010 đạt trên 1575 tỷ đồng tăng gấp 3,7 lần so với năm 2005.

Về tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp của tỉnh bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 19,3%/năm, tương đương với mức tăng trưởng giai đoạn 2001-2005 đạt 19,5%/năm và cao hơn mức tăng trưởng toàn nền kinh tế là 10,8%/năm.

Tỷ lệ VA/GO bình quân khoảng 35% so với mức bình quân chung cả nước là 25-30%.



***c. Sản lượng sản phẩm công nghiệp***

Sơ bộ giai đoạn 2005-2010, một số sản phẩm có thế mạnh của tỉnh có mức tăng trưởng khá như quặng titan tăng 24,5%/năm, nước giải khát tăng 14,8%, gỗ xẻ các loại tăng 36,3%, ván ép tăng 52%, phân bón hoá học tăng 35,7%.v.v; tuy nhiên một số sản phẩm khác lại có mức tăng trưởng giảm đáng kể như thuỷ sản đông lạnh giảm 23,3%, lốp xe máy giảm 16,7%.

Giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp của tỉnh tuy tăng dần qua các năm từ 3297 nghìn USD (chiếm 26,71%) năm 2005 lên 13.991 nghìn USD (chiếm 31,83%) năm 2010, phản ánh sự gia tăng quy mô trong sản lượng và giá trị hàng hóa công nghiệp nhưng cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã qua chế biến chưa cao.

### 2.2.2. Số lượng và quy mô cơ sở sản xuất công nghiệp

***a. Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp***

Theo thống kê năm 2010, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 7044 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó 173 doanh nghiệp và 6871 cơ sở sản xuất nhỏ, cá thể hộ gia đình.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng số cơ sở sản xuất công nghiệp giai đoạn 2005-2010 bình quân đạt 2,0%/năm thấp so với giai đoạn 2001-2005 là 2,5%/năm.

Điều đáng chú ý ngay trong khu vực ngoài nhà nước thì loại hình kinh tế tư nhân (gồm công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân) có số lượng tăng nhanh từ 64 doanh nghiệp năm 2005, đến năm 2010 có 135 doanh nghiệp.

Phân theo nhóm ngành thì số lượng cơ sở ngành công nghiệp chế biến có số lượng lớn và chiếm tỷ trọng cao hơn cả. Năm 2010, công nghiệp khai thác 179 cơ sở (giảm 208 cơ sở) so với năm 2005 chiếm

2,54%; công nghiệp chế biến có 6586 cơ sở (tăng 570 cơ sở) chiếm 93,4%; sản xuất phân phối điện nước có 03 cơ sở chiếm 0.04%.

***b. Lao động trong công nghiệp***

Tổng số lao động công nghiệp của tỉnh hiện có khoảng 19147 lao động, tăng bình quân 5,2%/năm trong giai đoạn 2006-2010. Trong đó, lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp có 7908 lao động, chiếm gần 40%, còn lại 60% là lao động thuộc các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ,cá thể hộ gia đình.

Năm 2010, số lượng lao động ngành công nghiệp khai thác giảm 7,87% so với năm 2009 và chiếm tỷ trọng 9,9%. Lao động trong công nghiệp chế biến tăng 2,88% và chiếm tỷ trọng 85,89%. Lao động ngành sản xuất phân phối điện nước tăng 4,4% và chiếm 4,21%. Bình quân hàng năm số lao động công nghiệp khai thác tăng 0,16%, công nghiệp chế biến tăng 6,75%, ngành sản xuất phân phối điện tăng 3,19%.

***c. Thực trạng doanh nghiệp trong các ngành sản xuất công nghiệp***

Các doanh nghiệp không những tăng trưởng về cả số lượng, thu hút thêm lao động mà còn gia tăng thêm vốn, đầu tư thêm tài sản cố định để duy trì sản xuất ổn định và lâu dài.

Tuy nhiên, nếu xét về vốn và TSCĐ bình quân/DN, thì các quy mô của các doanh nghiệp chế biến vẫn chưa tương xứng với sự phát triển của ngành và cho thấy quy mô doanh nghiệp sản xuất chế biến còn hết sức nhỏ bé.



*Bảng 2.8. Chỉ tiêu tổng hợp các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp*

| | **Năm** | **Số DN** | **Số LĐ (người)** | **Quy mô vốn (tỷđồng)** | **TSCĐ (tỷ đồng)** | **Doanh thu(tỷ đồng)** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| CN khai khoáng | 2006 | 9 | 713 | 110 | 43 | 105 |
| | 2007 | 11 | 1016 | 128 | 50 | 115 |
| | 2008 | 14 | 1233 | 180 | 73 | 156 |
| CN chế biến | 2006 | 69 | 2931 | 826 | 542 | 533 |
| | 2007 | 92 | 4440 | 1044 | 652 | 736 |
| | 2008 | 118 | 4993 | 1177 | 701 | 1039 |
| CN SX&PP điện nước | 2006 | 8 | 291 | 137 | 105 | 28 |
| | 2007 | 10 | 312 | 134 | 102 | 29 |
| | 2008 | 24 | 516 | 1497 | 1349 | 195 |

*(Nguồn: Cục thống kế Quảng Trị)*

### 2.2.3. Về cơ cấu công nghiệp

***a.Cơ cấu công nghiệp theo ngành***

Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đang có xu hướng giảm dần qua các năm từ 11,05% năm 2005 còn 7,3% năm 2010; các ngành công nghiệp chế biến có xu hướng tăng dần qua năm và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp khoảng 70-80%.Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện nước cũng có những chuyển biến tích cực, hiện đóng góp tới 12,67% so với năm 2005 là 6,38%.

Trong cơ cấu của ngành công nghiệp chế biến, các nhóm ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy; công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống; ngành hoá chất, phân bón; là các nhóm ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp toàn tỉnh.

Năm 2010, tỷ trọng của 03 ngành công nghiệp này chiếm khoảng 52,7%. Tốc độ tăng bình quân 2006-2010 đạt 20,7%/năm cao

hơn mức tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp là 19,6%/năm trong cùng thời kỳ.

***b. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế***

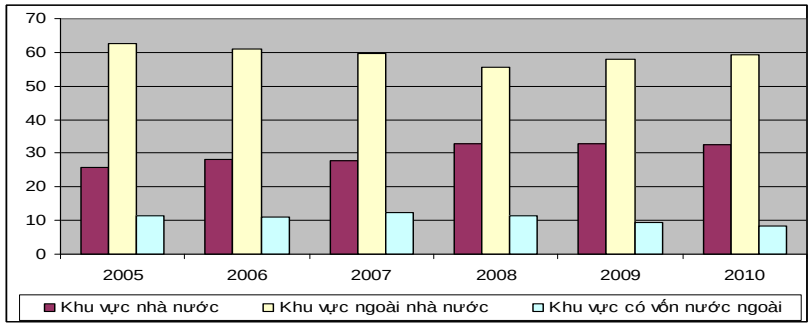


*Biểu đồ 2.5: Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế*

*(Nguồn: NGTK Quảng Trị 2005&2010)*

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức tăng trưởng khá cao, giai đoạn 2006-2010 đạt 18,16%/năm. Lý do những năm gần đây các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt từ khi Luật doanh nghiệp ra đời, đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy khu vực kinh tế này phát triển nhanh và luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành công nghiệp (chiếm khoảng 60% trong cả giai đoạn 2006-2010).

***c. Cơ cấu công nghiệp theo vùng, lãnh thổ***

Vùng đồng bằng nơi có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng và nguồn lao động dồi dào thì tập trung nhiều doanh nghiệp quy mô lớn và chủ yếu là trong lĩnh vực sản xuất chế biến. Đây cũng là vùng có tỷ trọng đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh ở mức cao chiếm đến 70% và thu hút tới 80% lực lượng lao động công nghiệp của tỉnh. Trong khi vùng trung du và miền núi có điều kiện tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản.



*Thành phố Đông Hà* là trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của tỉnh có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Cơ cấu công nghiệp của thành phố chủ yếu là công nghiệp chế biến như chế biến gỗ, xi măng, hàng may mặc, phân bón hóa chất. Năm 2010 giá trị sản xuất công nghiệp là 640 tỷ đồng chiếm 38,94% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, có 1065 cơ sở chiếm 15,12% và thu hút 6447 lao động chiếm 33,67% lao động công nghiệp toàn tỉnh.

*Huyện Đakrong*, là huyện miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn , tập trung nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, công nghiệp kém phát triển, chủ yếu là khai thác khoáng sản. Năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 18,72 tỷ đồng chiếm 1,13%, có 172 cơ sở chiếm 2,44% và thu hút 282 lao động chiếm 1,47%.

**2.2.4. Hiện trạng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu kinh tế**

***a. Các khu công nghiệp***

Tỉnh hiện có 03 KCN nằm trong Danh mục các KCN ưu tiên phát triển đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 do Chính phủ thành lập là KCN Nam Đông Hà, KCN Quán Ngang và KCN Tây Bắc Hồ Xá với tổng diện tích 597,6ha.

- *KCN Nam Đông Hà*:

Hiện trạng cơ sở hạ tầng: đến nay, cơ sở hạ tầng của KCN đã được hoàn thành cơ bản. Tổng vốn đầu tư cho KCN hiện đạt khoảng 90 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: đến nay, các doanh nghiệp trong KCN đã thuê 58,6ha (chiếm gần 94,5% diện tích đất công nghiệp) với 25 dự án có tổng vốn đăng ký trên 1.433 tỷ đồng (10 dự án đang hoạt động

với tổng vốn 894,6 tỷ đồng). Tổng số lao động đang làm việc trong KCN đạt gần 2.100 lao động.

- *KCN Quán Ngang*:

Hiện trạng cơ sở hạ tầng: đến nay, KCN đang được tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng. Tổng số vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KCN hiện đạt khoảng 30 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: KCN hiện có 17 dự án trong nước đầu tư với diện tích đất cho thuê đạt 117,6 ha với tổng vốn đăng ký gần 4.000 tỷ đồng. Trong đó, có 08 dự án đang hoạt động và triển khai xây dựng với số vốn thực hiện đạt 844 tỷ đồng trên diện tích đã thuê là 39ha.

- *KCN Tây Bắc Hồ Xá*:

Hiện trạng cơ sở hạ tầng: KCN đang trong giai đoạn triển khai lập quy hoạch chi tiết.

Thu hút đầu tư: trong KCN hiện có 04 doanh nghiệp đang hoạt động với diện tích chiếm đất khoảng 13,4ha. Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp đạt gần 47 tỷ đồng và thu hút 215 lao động.

***b. Các cụm công nghiệp***

Đến nay, các CCN đã có 74 dự án đầu tư vào 11 cụm với tổng mức đầu tư khoảng 1582 tỷ đồng, trong đó: 45 dự án đã đi vào hoạt động, 9 dự án đang triển khai xây dựng và 14 dự án đã được cấp phép đầu tư, 06 dự án đăng ký đầu tư. Các dự án hoạt động trong các CCN hiện đã và đang tạo việc làm cho khoảng 3500 lao động.

***c. Các khu kinh tế***

Ngoài ra, nhằm khai thác hết lợi thế về vị trí địa lý giao thông của tỉnh Quảng Trị trong Hành lang kinh tế Đông-Tây. Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý bổ sung *Khu kinh tế Đông-Nam Quảng Trị* vào Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển Việt Nam đến năm 2020 bên cạnh *Khu kinh tế đặc biệt Lao Bảo*.



*Khu kinh tế Đông-Nam Quảng Trị*: theo đề án thành lập và phát triển, khu kinh tế có diện tích khoảng 23.771 ha, theo quy hoạch đây sẽ là khu kinh tế tổng hợp, có kết cấu hạ tầng hiện đại và các cơ chế chính sách thông thoáng để thu hút đầu tư.

*Khu kinh tế đặc biệt Lao Bảo*: hiện trong Khu kinh tế đã quy hoạch 03 CCN với tổng diện tích 117 ha, gồm: CCN phía Tây Bắc (diện tích 47ha), CCN trung tâm (10ha) và CCN Tân Thanh (60ha).

Đến năm 2010, 03 CCN đã thu hút được 13 dự án đầu tư sản xuất công nghiệp với tổng diện tích chiếm đất 23,9 ha, tổng vốn đầu tư thực hiện và đăng ký đạt gần 501,3 tỷ đồng. Trong đó, các dự án đã đi vào hoạt động có 07 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 299,2 tỷ đồng chiếm 13,8 ha đất công nghiệp.

***d. Trình độ lao động và công nghệ trong các khu, cụm công nghiệp***

- *Trình độ lao động trong các khu công nghiệp*

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động trong công nghiệp chủ yếu ở trình độ thấp; trong đó cao đẳng, đại học trở lên chiếm 4,4%; trung học chuyên nghiệp 5,9%; công nhân kỹ thuật có bằng 1,5%, công nhân kỹ thuật không bằng 8,3%, sơ cấp/chứng chỉ nghề 2,9%. Còn lại phần lớn là lao động không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 74%.

- *Trình độ công nghệ trong các doanh nghiệp sản xuất*

Tại các khu, cụm công nghiệp, qua khảo sát cho thấy công nghệ của các doanh nghiệp đạt mức trung bình là chủ yếu, tỷ lệ trình độ công nghệ tiên tiến chưa cao, nhất là trong các cụm công nghiệp.

## 2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ

### 2.3.1. Đánh giá những thành tựu đạt được

**2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân trong phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị**

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp tuy tăng, nhưng xét về giá thấp hơn mức chung của cả nước. Ngoài những nguyên nhân khách quan do chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, quá trình tái thiết diễn ra chậm thì chủ yếu là do đầu tư cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, các doanh nghiệp thiếu tính liên kết dẫn đến sản xuất manh mún, thiếu sức cạnh tranh.

Mặc dù lao động trong công nghiệp tăng nhưng tỷ trọng trong cơ cấu lao động toàn tỉnh lại thấp. Nguyên nhân do sức hút từ khu vực công nghiệp chưa thực sự trở thành động lực để kéo lao động từ các khu vực khác. Mặt khác, trình độ lao động thấp, tay nghề chuyên môn kém là cản trở lớn khi lao động muốn dịch chuyển sang khu vực này.

Cơ cấu ngành công nghiệp tuy có chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến nhưng nhìn chung công nghiệp tỉnh vẫn dựa vào khai thác hoặc nhập nguyên liệu để sản xuất, do đó thiếu tính chủ động trong quá trình sản xuất.

Công nghệ trong sản xuất công nghiệp vẫn còn tương đối thấp. Do các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, lẻ là chủ yếu làm hạn chế năng lực đầu tư đổi mới trang thiết bị công nghệ sản xuất. Ngoài ra, trình độ lao động thấp, chưa theo kịp sự tiến bộ của khoa học công nghệ cũng là nguyên nhân gây tâm lý e ngại của các doanh nghiệp khi muốn đổi mới.

Sản phẩm công nghiệp tuy đa dạng, song mẫu mã chưa theo kịp thị hiếu tiêu dùng, tính năng sản phẩm còn ít, hàm lượng khoa học công nghệ chưa cao. Nguyên nhân chủ yếu do công nghệ sản xuất còn thấp, hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) chưa được doanh nghiệp chú trọng.



**2.3.3. Những vấn đề đang đặt ra đối với sự phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị**

Ngành công nghiệp của tỉnh chỉ mới ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển.

Hiện nay, tỉnh vẫn chưa phát triển được các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao.

Nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến còn hạn chế về năng suất, chất lượng, sản lượng chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết và biến động của thị trường.

Đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp của tỉnh chuyển biến chậm.

Mặc dù tỉnh đã có nhiều chính sách hấp dẫn, ưu đãi đầu tư nhưng sức thu hút còn thấp do hạ tầng phần mềm còn kém phát triển. Hạ tầng kỹ thuật công nghiệp tuy sớm được quy hoạch nhưng đầu tư còn chậm, thiếu tính đồng bộ.

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Những năm qua, đồng hành với quá trình tái thiết và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, ngành công nghiệp đã có những đóng góp quan trọng làm thay đổi bộ mặt đời sống kinh tế xã hội, tạo thêm được nhiều việc cho lao động, nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân và sản xuất ra được nhiều sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu của địa phương và thị trường trong ngoài nước.

Tuy nhiên, nhìn khách quan nền công nghiệp Quảng Trị hiện nay về quy mô vẫn còn nhỏ bé. Dù tốc độ tăng trưởng khá trong nhiều năm nhưng thực tế chưa có nhiều yếu tố tăng trưởng bền vững, chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, công nghệ sản xuất chậm đổi mới, trình độ chuyên môn kỹ thuật lao động thấp, sản phẩm

chưa mang lại giá trị gia tăng cao và chiếm lĩnh thị trường. Vì vậy, sự tăng trưởng về công nghiệp vẫn chưa tạo ra sự đột biến về đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

# CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ

## 3.1. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020

### 3.1.1. Định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2020

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm thời kỳ 2011-2020 đạt 12-13%, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 11,5-12,5%/năm và đạt 12,5-13,5%/năm giai đoạn 2016-2020; GDP bình quân đầu người đến năm 2015 tăng hơn 2 lần so với năm 2010 và năm 2020 tăng hơn 2 lần so với năm 2015.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phấn đấu đến năm 2015 cơ cấu kinh tế: công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp là 43-45%, 34-36% và 20-22%. Đến năm 2020 cơ cấu tương ứng đạt khoảng 56%, 31% và 13%.

### 3.1.2. Tác động của các yếu tố môi trường

***a. Bối cảnh quốc tế và xu thế kinh tế thế giới***

Trong báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội X nhận định "Trong những năm sắp tới, trên thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là những xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường".

*Tác động của khủng hoảng tài chính - kinh tế thế giới*

Từ giữa năm 2008, ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - kinh tế thế giới lan rộng làm suy giảm kinh tế thế giới, gây nên



những tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của nước ta nói chung và Quảng Trị nói riêng.

***b.Tình hình khu vực***

- *Trung Quốc.* Là quốc gia có nền kinh tế phát triển mạnh, đạt tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm qua. Trung Quốc đang nỗ lực thực hiện những cải cách sâu rộng nhằm mở rộng hợp tác rộng rãi hơn nữa với các nước ASEAN và có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế thế giới, khu vực.
- *Các nước Đông Nam Á.* Việt Nam được đánh giá là một thị trường đầy tiềm năng với các lợi thế về nguồn lao động, vị trí địa lý thuận lợi, các chính sách ưu đãi hấp dẫn, chính trị ổn định.

***c. Tác động của hành lang kinh tế Đông - Tây***

Hành lang kinh tế Đông Tây được thông tuyến và đi vào hoạt động là sợi dây liên kết, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giao lưu văn hoá xã hội giữa các quốc gia Đông Nam Á nói chung và các địa phương trên tuyến nói riêng, gắn kết vùng ven biển miền Trung với các lãnh thổ nội địa của các nước Lào, Thái Lan, Mianamar. Riêng đối với Quảng Trị, với lợi thế nằm trực tiếp trên trục giao thông xuyên Á, là đầu mối giao lưu phía Việt Nam, Quảng Trị chịu tác động tương tác của sự phát triển hành lang Đông - Tây chủ yếu trên các lĩnh vực sau:

- *Thúc đẩy tăng cường kết cấu hạ tầng và phát triển giao thông vận tải.*
- *Mở rộng phát triển thương mại.*
- *Thúc đẩy phát triển du lịch.*
- *Tạo môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và mở rộng đầu tư sang các nước trong khu vực.*

***d. Gia nhập WTO cơ hội và thách thức***

Việt Nam là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) từ tháng 11/2005. Cùng với cả nước, tỉnh từng bước thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, đồng thời thực hiện các giải pháp nhằm đối phó với những thách thức trong quá trình gia nhập WTO.

*Những cơ hội và thuận lợi mà WTO đem lại*

*Những khó khăn, thách thức khi gia nhập WTO*

Những hạn chế cơ bản của doanh nghiệp miền Trung khi tham gia hội nhập WTO là quy mô vốn nhỏ, công nghệ chưa hiện đại, trình độ chuyên nghiệp thấp; nắm bắt thông tin về thương mại quốc tế còn yếu; hiểu biết về hệ thống luật thương mại quốc tế, luật thương mại của các bạn hàng còn hạn chế; ứng xử trên thương trường còn nhiều thói quen, tập quán của một nền kinh tế nhỏ.

**3.1.3. Xu thế biến động của các yếu tố nguồn lực**

## 3.2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2020

**3.2.1. Phương hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu**

- *Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản*

Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu cho các ngành, sản phẩm chế biến trên địa bàn tỉnh như: sản xuất VLXD, hoá chất, phân bón, đồ uống, que hàn, ...

Đa dạng hoá quy mô khai thác và chế biến khoáng sản với quy mô và công nghệ thích hợp theo hướng tiết kiệm, hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước.

Chú trọng công tác tìm kiếm, điều tra cơ bản về khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư khai thác và chế biến hiệu quả.



- *Công nghiệp chế biến*

Phát triển các ngành công nghiệp chế biến có lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương, có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu như chế biến cà phê, cao su, hồ tiêu; chế biến lương thực, thực phẩm, tinh bột sắn; chế biến gỗ, lâm sản, nhựa thông, sản xuất bột giấy, giấy bao bì; chế biến thuỷ hải sản; chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến dầu diezel sinh học; các sản phẩm đồ uống... Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với qui hoạch vùng nguyên liệu, tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- *Công nghiệp sản xuất và phân phối điện-nước*

Cải tạo mạng lưới phân phối điện, nâng cấp mới các đường dây trung áp và hạ áp để cấp điện ổn định và an toàn cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng trên địa bàn. Khuyến khích phát triển thuỷ điện nhỏ, điện mặt trời, điện gió... với nhiều hình thức đầu tư thích hợp để khai thác tiềm năng, lợi thế ở những nơi có điều kiện. Đối với ngành sản xuất và phân phối nước: đầu tư mở rộng hệ thống phân phối của các nhà máy cấp nước hiện có trên địa bàn tỉnh để khai thác tối đa công suất các nhà máy.

**3.2.2. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp**

Tập trung đầu tư và hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng kỹ thuật chủ yếu cho 03 KCN là KCN Nam Đông Hà (99ha), KCN Quán Ngang (205ha), KCN Tây Bắc Hồ Xá (294ha) nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, thu hút các dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn.

- *Đối với các cụm công nghiệp*

Tiếp tục hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng các CCN đã quy hoạch theo giai đoạn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các doanh nghiệp và tạo sức hấp dẫn thu hút các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,

góp phần giảm bớt chênh lệch giữa các vùng và góp phần tăng trưởng kinh tế, công nghiệp toàn tỉnh.

## 3.3. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẰM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ

### 3.3.1. Tập trung phát triển các nguồn lực phục vụ cho sản xuất công nghiệp

- *Về nguồn nhân lực cho công nghiệp*

Đào tạo nguồn nhân lực: Với định hướng phát triển các ngành công nghiệp đột phá, yêu cầu về trình độ và chất lượng ngày càng cao.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Hỗ trợ kinh phí từ ngân sách để đào tạo. Mở rộng mạng lưới và xã hội hóa việc đào tạo nghề, mở ra các trung tâm giới thiệu việc làm.

- *Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn*

Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, trong đó có vốn FDI sẽ mang tính chất quyết định. Tăng cường huy động nguồn vốn trong nước khác thông qua các hình thức thu hút đầu tư trực tiếp, hợp tác, liên kết, liên doanh của các tập đoàn, các công ty lớn, các ngành, các thành phố lớn trong cả nước.

Sử dụng các công cụ huy động vốn mới trên thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ như phát hành trái phiếu, tín phiếu với sự đảm bảo bằng ngân sách của tỉnh, của Chính phủ, cho các công trình trọng điểm trên địa bàn.

- *Nghiên cứu, đổi mới về khoa học công nghệ*

Tỉnh cần khuyến khích phát triển các tổ chức tư vấn công nghệ, phát huy vai trò quản lý của nhà nước về khoa học công nghệ; Hỗ trợ



vốn chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất, thành lập các quỹ phát triển khoa học công nghệ.

### 3.3.2. Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp nhất là ngành công nghiệp chế biến đòi hỏi phải đẩy mạnh công nghiệp hoá-hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Khuyến khích người sản xuất nguyên liệu đóng góp cổ phần bằng giá trị nguyên liệu với nhà máy.

### 3.3.3. Hoàn thiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Chỉ tập trung nguồn vốn ngân sách vào các công trình trọng điểm, tạo cơ chế quản lý, giám sát để rút ngắn thời gian thi công các công trình. Có thể thành lập quỹ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của thành phố, tập hợp từ các nguồn vốn

Trong công tác quản lý và thực hiện giải phóng mặt bằng cần hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và nhân dân.

### 3.3.4. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp

Phát triển thị trường nội địa hiệu quả cần có tham gia góp sức, hỗ trợ của các bộ, ban, ngành từ Trung ương đến địa phương, cần sự quyết tâm hiệp lực của cộng đồng doanh nghiệp và tất cả các đối tượng có liên quan, trong đó vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng.

Đối với thị trường nước ngoài thì kiến thức về thương mại quốc tế đang là điểm yếu của các doanh nghiệp hiện nay. Cần xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức về thương mại quốc tế.

### 3.3.5. Cải cách thủ tục hành chính

*Hoàn thiện thủ tục hành chính sau giấy phép đầu tư*

*Hoàn thiện các thủ tục hành chính trong sản xuất kinh doanh*

### 3.3.6. Hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp

**3.3.7. Giải pháp bảo vệ môi trường:**

Tăng cường kiểm tra, có biện pháp hướng dẫn và xử lý chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất đối với các doanh nghiệp. Di dời hoặc đình chỉ sản xuất đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ở cấp độ nặng.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Phát triển công nghiệp là yêu cầu bức thiết để tỉnh Quảng Trị có tiến kịp với mức bình quân chung của cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những năm qua cho thấy, công nghiệp ngày càng khẳng định vai trò to lớn của mình trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, làm thay đổi bộ mặt đời sống kinh tế xã hội của tỉnh, là ngành có tốc độ phát triển nhanh, đem lại hiệu quả kinh tế cao, tạo ra giá trị thu nhập lớn.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển công nghiệp tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế làm kìm hãm sự phát triển; quy mô sản xuất công nghiệp của tỉnh còn nhỏ bé so với các địa phương khác trong cả nước, năng lực cạnh tranh thấp, lực lượng lao động tham gia vào khu vực công nghiệp còn ít, trình độ lao động thấp, công nghệ sản xuất còn đơn giản, sản phẩm làm ra chất lượng chưa cao, mẫu mã chưa hấp dẫn người tiêu dùng nên khả năng chiếm lĩnh thị trường thấp.

Do đó trong thời gian tới để công nghiệp tỉnh Quảng trị phát triển theo kịp với nhịp độ của cả nước và khu vực đòi hỏi sự quan tâm hơn nữa của các nhà quản lý, sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển công nghiệp đã đề ra.

Để công nghiệp Quảng trị phát triển với tốc độ nhanh và bền vững thì trong thời gian tới tỉnh cần chú trọng khai thác các tiềm năng, lợi thế của mình nhất là lợi thế về vị trí giao thông để phục vụ cho nhu cầu phát triển. Tập trung phát triển vùng nguyên liệu cho



công nghiệp chế biến, huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước cho xây dựng cơ sở hạ tầng, có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề chuyên môn cao, cải tiến và đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản lý, hoàn thiện các chính sách thúc đẩy công nghiệp phát triển theo các định hướng đã đặt ra.